

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2024/DS-PT

Ngày 24-01-2024

V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuận

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức, ông Nguyễn Ngọc Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 417/2023/TLPT-DS, ngày 22/11/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 164/2023/DS-ST, ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 467/2023/QĐ-PT, ngày 14 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ-PT, ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Mạnh Đ, sinh năm: 1954 và bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1957; Địa chỉ: A L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Bích C, sinh năm: 1987; Địa chỉ: A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Giấy ủy quyền ngày 22/12/2022 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức N, sinh năm: 1961 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1963, Địa chỉ: D H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức N: Bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: D H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Giấy ủy quyền ngày 16/3/2023 (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị Bích C trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Hoàng Thị H có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức N và bà Nguyễn Thị L vay số tiền 5.800.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 14/12/2012, ông Đ, bà H cho ông N, bà L vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 19,8%/ năm, có giấy vay tiền ngày 09/01/2013;

- Ngày 28/12/2012, ông Đ, bà H cho ông N, bà L vay số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất 19,8%/ năm, có giấy vay tiền ngày 09/01/2013;

- Ngày 09/01/2013, ông Đ, bà H cho ông N, bà L vay số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất 19,8%/ năm, có giấy vay tiền ngày 09/01/2013;

- Ngày 14/10/2014, ông Đ, bà H cho ông N, bà L vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, lãi suất 18%/ năm, có giấy vay tiền ngày 11/12/2014;

- Ngày 04/5/2015, ông Đ, bà H cho ông N, bà L vay số tiền là 1.000.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất vay, có giấy vay tiền ngày 04/5/2015;

- Ngày 11/8/2015, ông Đ, bà H cho ông N, bà L vay số tiền là 1.800.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất vay, có giấy vay tiền ngày 11/8/2015;

Sau khi nhận tiền vợ chồng ông N, bà L đã trả một phần số tiền nợ gốc và lãi như đã thỏa thuận cho vợ chồng ông Đ, bà H. Tính đến ngày 12/02/2018, bà Nguyễn Thị L đã xác nhận tổng số tiền nợ gốc vay là 4.300.000.000 đồng và lãi suất các bên thỏa thuận là 0,85%/ tháng, tiền lãi trả trước ngày 15 hàng tháng.

Mặc dù, ông Đ, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà L thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nhưng họ vẫn không thanh toán theo thỏa thuận. Nên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Hoàng Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đức N và bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền 6.043.585.205 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 4.300.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 20/12/2022 là 1.743.585.205 đồng).

Hiện nay ông Đ, bà H đang điều trị bệnh ở thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn có cung cấp một số Ủy nhiệm chi về việc trả nợ cho ông Đ, bà H thì tôi đồng ý trừ số tiền ông N, bà L đã chuyển trả cụ thể: 594.312.350đ vào số nợ gốc và 638.287.650đ tiền lãi. Nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông N, bà L trả cho ông Đ, bà H số nợ gốc còn lại là 3.705.687.650đ, tiền lãi tạm tính đến ngày 20/12/2022 là 360.375.586đ và tiền lãi đến ngày xét xử theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,85%/ tháng .

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L và là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức N trình bày:***

Do là anh em họ hàng với nhau nên vợ chồng tôi có vay tiền của ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Hoàng Thị H để kinh doanh lương thực nông sản. Cụ thể như sau: Ngày 14/12/2012 vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 1,65%/ tháng. Ngày 28/12/2012

vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,65%/ tháng. Ngày 09/01/2013 vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/ tháng. Ngày 04/5/2015 vay 500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/ tháng. Tổng lãi đến ngày 11/8/2015 là 1.250.750.000 đồng. Tổng nợ đến ngày 11/8/2015 là 4.300.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/ tháng. Đến ngày 31/12/2017 tiền lãi là 1.816.000.000 đồng. Đến ngày 12/2/2018 trả tiền mặt cho ông Đ, bà H là 299.700.000 đồng. Về tiền lãi từ khi vay tiền của vợ chồng ông Đ, bà H, vợ chồng tôi đã trả rất nhiều và không nhớ là đã trả bao nhiêu nên không đồng ý trả lãi nữa.

Tính đến ngày 12/02/2018 vợ chồng tôi còn nợ vợ chồng ông Đ, bà H số nợ gốc 4.000.000.300 đồng (Bốn tỷ ba trăm đồng). Vì điều kiện làm ăn khó khăn vợ chồng tôi có xin vợ chồng ông Đ bà H cho vợ chồng tôi trả tiền nợ gốc còn lãi suất vợ chồng tôi không có khả năng chi trả thì vợ chồng ông Đ, bà H cũng đồng ý không tính lãi suất. Sau ngày 12/02/2018 vợ chồng tôi nhiều lần chuyển trả nợ cho ông Đ, bà H qua tài khoản ngân hàng tổng cộng là 1.499.000.000đ (Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu đồng), các con tôi còn chuyển trả cho ông Đ, bà H số tiền 80.000.000 (T mươi triệu đồng chẵn). Số tiền này con tôi chuyển khoản qua ngân hàng nhưng hiện nay tôi chưa thu thập được chứng cứ, tôi sẽ cung cấp sau và vợ chồng tôi có trả trực tiếp bằng tiền mặt cho ông Đ, bà H nhiều lần với tổng số tiền là 825.000.000đ nên ông Đ tự viết vào mặt sau giấy nhận nợ ngày 12/02/2018.

Tôi chỉ chấp nhận trả số nợ gốc còn lại là 2.463.300.000đ, về tiền lãi vợ chồng tôi không đồng ý trả.

Tại bản án số: 164/2023/DS-ST, ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H số tiền nợ gốc 2.829.698.639đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử: 1.140.304.075đ. Tổng cộng là: 3.970.002.714đ (Ba tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, không trăm lẻ hai ngàn, bảy trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Hoàng Thị H kháng cáo một phần nội dung của bản án số: 164/2023/DS-ST, ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông, bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung vụ án theo hướng không chấp nhận nội dung ghi chép tại mặt sau giấy xác nhận nợ ngày 12/02/2018 là số tiền mà ông N, bà L đã trả cho vợ chồng ông.

Ngày 8/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 164/2023/DS-ST, ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 24/01/2024, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Bích C giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Hoàng Thị H.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2023/DSST, ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều xác định những giấy vay nợ trước ngày 12/02/2018 hai bên đã tính toán, đối chiếu và chốt lại số nợ tính đến ngày 12/02/2018 bằng giấy ngày 12/02/2018. Trong giấy đề ngày 12/02/2018 có nội dung: “*Vợ chồng ông Nguyễn Đức N, và Nguyễn Thị L có vay của anh chị Đ, H với số tiền bốn tỷ ba trăm đồng chẵn...*” Nguyên đơn xác định nội dung trên là xác nhận số nợ bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn còn bị đơn xác định số nợ là bốn tỷ, ba trăm đồng.

Xét thấy việc bị đơn cho rằng nội dung trên xác nhận số nợ gốc là bốn tỷ ba trăm đồng là không có căn cứ bởi lẽ cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định tính đến ngày 11/8/2015 bị đơn còn nợ nguyên đơn 4.300.000.000 đồng, bị đơn cho rằng đến ngày 12/02/2018 bị đơn trả 299.700.000 đồng nên còn nợ 4.000.000.300 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời phía nguyên đơn không thừa nhận nội dung trên, mặt khác trường hợp bị đơn đã trả nguyên đơn số tiền 299.700.000 đồng thì số nợ còn lại phải là 4.000.300.000 đồng chứ không phải 4.000.000.300 đồng như bị đơn trình bày. Như vậy có căn cứ xác định đến ngày 12/02/2018 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 4.300.000.000 đồng chứ không phải là 4.000.000.300 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cung cấp các chứng từ chuyển khoản trả nợ cho nguyên đơn tổng cộng: 1.270.600.000 đồng (Có chứng từ chuyển khoản). Ngoài ra bị đơn còn cho rằng con của bị đơn có chuyển trả cho ông Đ, bà H số tiền 80.000.000 đồng (Trả làm 03 lần) nhưng không cung cấp được chứng cứ.

Đối với những nội dung thể hiện ở mặt sau giấy xác nhận nợ ngày 12/02/2018 có nội dung: “1/7/2018 trả 63 triệu....25/01/2019...300” Quá trình giải quyết vụ án đã triệu tập trực tiếp nguyên đơn, bị đơn đến tòa để hòa giải đối chất nhưng đại diện nguyên đơn và bị đơn đều xác định hiện nay nguyên đơn đang bị bệnh nặng điều trị ở thành phố Hồ Chí Minh nên không tiến hành đối chất được, nguyên đơn xác định những nội dung nêu trên đúng là do nguyên đơn ông Đ ghi vào mặt sau giấy nhận nợ nhưng không liên quan đến khoản nợ này, tuy nhiên những nội dung thể hiện việc trả nợ là sau ngày hai bên đối chiếu công nợ là ngày 12/02/2018 thành nên việc bị đơn cho rằng là trả tổng cộng 825.000.000 đồng cho khoản nợ của bị đơn đề ngày 12/02/2018 là có cơ sở chấp nhận.

Quá trình bị đơn trả nợ cho nguyên đơn từ ngày chốt nợ là ngày 12/02/2018 thể hiện: Sau khi chốt nợ hàng tháng từ tháng 3 đến tháng 7/2018 bị đơn đều chuyển trả cho nguyên đơn số tiền tương ứng với số tiền lãi của khoản nợ gốc, phù hợp với sự thỏa thuận của hai bên về việc trả lãi là 0,85%/ tháng và trả lãi trước ngày 15 hàng tháng, ngoài ra bị đơn cũng xác định trong số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn sau ngày chốt nợ là cả tiền lãi và tiền nợ gốc, bị đơn trả lãi được một thời gian thì làm ăn gặp khó khăn nên xin không trả lãi nữa và được nguyên đơn chấp nhận, tuy nhiên

tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc trả lãi nên ý kiến bị đơn về việc không trả lãi là không có căn cứ chấp nhận, mà có căn cứ xác định số tiền bị đơn trả nguyên đơn là cả gốc và lãi .

Về yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lãi: xét thấy việc nguyên đơn, bị đơn tự nguyện thỏa thuận lãi suất 0,85%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự và việc nguyên đơn, bị đơn xác định sau khi đối chiếu chốt nợ là ngày 12/02/2018 thì việc trả lãi trước ngày 15 hàng tháng, bị đơn cũng thừa nhận nội dung trên do đó có căn cứ xác định số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn như đã nêu trên gồm cả gốc và lãi, do đó sau khi khấu trừ số lãi phải trả theo thỏa thuận, thì số tiền còn lại được trừ vào nợ gốc là phù hợp.

Từ những nhận định trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H số tiền nợ gốc 2.829.698.639 đồng và tiền lãi còn nợ tính đến ngày xét xử: 1.140.304.075 đồng. Tổng cộng là: 3.970.002.714 đồng là có căn cứ.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Đ, bà H, bà L đều là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- [1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.
 - Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Hoàng Thị H.
 - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 164/2023/DSST, ngày 30/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 - Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
 - Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015
 - Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H số tiền nợ gốc 2.829.698.639đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử: 1.140.304.075đ. Tổng cộng là: 3.970.002.714đ (Ba tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, không trăm lẻ hai ngàn, bảy trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông Nguyễn Đức N, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí DSST: Vợ chồng ông Nguyễn Đức N bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ án phí DSST.

[3.2] Về án phí DSPT: Vợ chồng ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Hoàng Thị H và bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ án phí DSPT.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố B;
- THADS thành phố B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thuấn